

TỔNG CÔNG TY VẬT TƯ NÔNG NGHIỆP - CÔNG TY TNHH MTV

Địa chỉ: Số 164 Trần Quang Khải - Hoàn Kiếm - Hà Nội

Điện thoại: 04.382 37347 - Fax: 04.374 74647

SẴN Y BẢN CHÍNH
Ngày 26 tháng 5 năm 2014



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
LÊ VĂN ĐỒ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN CỦA

TỔNG CÔNG TY VẬT TƯ NÔNG NGHIỆP

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

kèm theo

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP



ược kiểm toán bởi:

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN HÀ NỘI

Số 3 Ngõ 1295 Giải Phóng - Hoàng Mai - Hà Nội

Điện thoại: (04) 3 974 5081/82

Fax: (04) 3 974 5083

Hà Nội, tháng 6 năm 2013

TỔNG CÔNG TY VẬT TƯ NÔNG NGHIỆP - CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN

Địa chỉ: Số 164 Trần Quang Khải - Hoàn Kiếm - Hà Nội

Điện thoại: 04.382 37347 - Fax: 04.374 74647

MỤC LỤC

Nội dung	Trang số
Báo cáo của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc	2 - 4
Báo cáo kiểm toán độc lập	5 - 6
Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2012	7 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2012	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm 2012	10
Thuyết minh Báo cáo tài chính năm 2012	11 - 28



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

1. Giới thiệu về Tổng công ty vật tư nông nghiệp:

Tổng Công ty Vật tư nông nghiệp (gọi tắt là "Tổng công ty") là Doanh nghiệp Nhà nước được chuyển đổi thành công ty TNHH một thành viên theo Quyết định số 1527/QĐ-BNN-ĐMDN của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Tổng công ty Vật tư nông nghiệp tổ chức và hoạt động theo hình thức công ty mẹ - công ty con. Công ty mẹ Tổng công ty Vật tư nông nghiệp - Công ty TNHH một thành viên hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0100104468 do Sở kế hoạch và đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 29 tháng 6 năm 2010.

Tổng Công ty có trụ sở tại: Số 164 Trần Quang Khải - phường Lý Thái Tổ - quận Hoàn Kiếm - thành phố Hà Nội.

Lĩnh vực hoạt động và ngành nghề kinh doanh của Tổng Công ty:

- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (trừ loại Nhà nước cấm);
- Bán buôn gạo;
- Bán buôn thực phẩm;
- Sản xuất phân bón và chất nitơ;
- Bán buôn phân bón, thuốc trừ sâu và hoá chất khác sử dụng trong nông nghiệp;
Sản xuất, mua bán thiết bị văn phòng, đồ dùng cá nhân, gia đình, thiết bị điện tử, điện lạnh, linh kiện máy tính, thiết bị viễn thông;
- Vận tải hàng hoá, vận chuyển hành khách;
- Lữ hành nội địa, lữ hành quốc tế và các dịch vụ khách du lịch (Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);
- Xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp;
- Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hoá;
- Cho thuê văn phòng, nhà ở, cửa hàng;
- Kinh doanh khu du lịch sinh thái, khu vui chơi giải trí, thể dục thể thao (Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);
- Kho bãi và lưu trữ hàng hoá trong kho ngoại quan;
- Đại lý ô tô và các xe có động cơ khác;
- Bán buôn ô tô và các xe có động cơ khác;
- Dịch vụ quản lý bất động sản;
- Dịch vụ quảng cáo bất động sản;
- Dịch vụ tư vấn bất động sản;
- Dịch vụ đấu giá bất động sản (Không bao gồm định giá đất);
- Kinh doanh bất động sản;
- Xây dựng công trình: giao thông, dân dụng và công nghiệp, thuỷ lợi, điện, hạ tầng kỹ thuật đô thị;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Phá dỡ các công trình xây dựng;
- Xây dựng nhà các loại;
- Hoàn thiện các công trình xây dựng;

- Vận tải hàng hoá bằng ô tô chuyên dụng;
- Buôn bán máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị dùng trong mạch điện);
- Buôn bán máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi);
- Lập dự án, quản lý dự án các công trình: giao thông, dân dụng, công nghiệp, thuỷ lợi, điện (chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện năng lực theo quy định của pháp luật);
- Dịch vụ khách sạn (Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);
- Dịch vụ nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày (Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);
- Dịch vụ nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống (Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm, thuỷ sản;
- Sản xuất sản phẩm từ plastic;
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại;
- Môi giới thương mại;
- Đại lý mua bán cà phê, chè;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty sản xuất và kinh doanh./.

Hội đồng thành viên, Ban Giám đốc Tổng Công ty tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng thành viên:

- | | |
|---------------------------|------------|
| ❖ Ông Nguyễn Hữu Điệp | Chủ tịch |
| ❖ Ông Nguyễn Đức Phong | Thành viên |
| ❖ Ông Nguyễn Thế Dũng | Thành viên |
| ❖ Ông Nguyễn Trường Thắng | Thành viên |

Ban Tổng Giám đốc:

- | | |
|---------------------------|----------------------|
| ❖ Ông Nguyễn Đức Phong | Tổng Giám đốc |
| ❖ Ông Nguyễn Trường Thắng | Phó Tổng giám đốc |
| ❖ Ông Đỗ Anh Tuấn | Phó Tổng giám đốc |
| ❖ Ông Nguyễn Ngọc Anh | Trưởng phòng kế toán |

2. Kiểm toán viên độc lập

Báo cáo tài chính năm 2011 của Tổng Công ty gồm Văn phòng và các đơn vị phụ thuộc được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội (CPA HANOI).

3. Tại Báo cáo này Ban Tổng Giám đốc xin khẳng định những vấn đề sau đây

- Ban Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính một cách trung thực và hợp lý;
- Chúng tôi đã cung cấp toàn bộ các tài liệu kế toán cần thiết cho các kiểm toán viên và chịu trách nhiệm về tính trung thực của các tài liệu đã cung cấp;
- Việc thiết lập và duy trì một hệ thống kế toán và hệ thống kiểm soát nội bộ có hiệu lực, để thực thi công việc quản lý là thuộc trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc;
- Tài sản mà Tổng Công ty đang nắm giữ là thuộc quyền sở hữu hợp pháp của Tổng Công ty và không có bất kỳ một sự kiện nào có thể dẫn tới việc tranh chấp các tài sản mà Tổng Công ty đang sử dụng;

- Báo cáo tài chính được lập phù hợp với các Chính sách kế toán đã được trình bày trong Thuyết minh Báo cáo tài chính; phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Kể từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày lập Báo cáo tài chính, chúng tôi khẳng định rằng không phát sinh bất kỳ một sự kiện nào có thể ảnh hưởng đáng kể đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính và ảnh hưởng tới hoạt động của Tổng công ty;
- Chúng tôi khẳng định rằng Tổng Công ty tiếp tục hoạt động và thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh của mình trong năm tài chính tiếp theo.

Đại diện

Tổng Công ty Vật tư nông nghiệp - Công ty TNHH một thành viên



Phó Tổng Giám đốc

Nguyễn Trường Thắng

Hà Nội, ngày 15 tháng 04 năm 2013



CÔNG TY KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN HÀ NỘI

THÀNH VIÊN HÃNG KIỂM TOÁN ALLIANCE OF INTER-CONTINENTAL ACCOUNTANTS

Trụ sở chính: Số 3, ngõ 1295, đường Giải Phóng, P. Hoàng Liệt, Q. Hoàng Mai, TP. Hà Nội

ĐT: (84) 4 3974 5080/81/82

Fax: (84) 4 3974 5083

Email: cpahanoi@fpt.vn

Website: www.cpahanoi.com

AicA

Hà Nội, ngày 24 tháng 6 năm 2013

Số: 162/CPA HANOI - BCKT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

*Về Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012
của Tổng công ty vật tư nông nghiệp - Công ty TNHH Một thành viên*

Kính gửi :

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

TỔNG CÔNG TY VẬT TƯ NÔNG NGHIỆP - CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN

Chúng tôi, Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội (CPA HANOI) đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính của Tổng công ty Vật Tư nông nghiệp gồm Văn phòng Tổng công ty và các đơn vị phụ thuộc được lập ngày 15 tháng 04 năm 2013 bao gồm Bảng Cân đối kế toán, Báo cáo Kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính như đã trình bày từ trang 07 đến trang 28 kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc và Kiểm toán viên

Như đã trình bày trong Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc tại trang 02 đến 04, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày các Báo cáo tài chính một cách trung thực và hợp lý.

Trách nhiệm của chúng tôi là tiến hành kiểm tra và đưa ra ý kiến độc lập về Báo cáo tài chính này dựa trên kết quả kiểm toán và sau đó báo cáo với Ban Giám đốc Tổng Công ty.

Cơ sở của ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán phải lập kế hoạch và thực hiện kiểm toán để có sự đảm bảo hợp lý rằng các Báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết nhằm thu thập các bằng chứng xác minh những số liệu và thông tin được trình bày trong Báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Tổng Giám đốc cũng như phương pháp trình bày tổng quát các Báo cáo tài chính.

Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, thì Báo cáo tài chính của Tổng công ty vật tư nông nghiệp - Công ty TNHH Một thành viên đã:

- a) Phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài sản, công nợ và nguồn vốn chủ sở hữu của Tổng Công ty tại thời điểm 31/12/2012 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày;
- b) Phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo kiểm toán được lập thành 05 bản tiếng Việt; các bản có giá trị pháp lý như nhau. Tổng công ty vật tư nông nghiệp giữ 04 bản, Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội giữ 01 bản.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN HÀ NỘI

Kiểm toán viên



Lê Văn Dò

Chứng chỉ kiểm toán viên số: 0231/KTV



Nguyễn Ngọc Tĩnh

Chứng chỉ kiểm toán viên số: 0132/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		285.632.259.165	331.868.206.356
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1.217.519.272	7.120.005.721
1. Tiền	111	V.01	1.217.519.272	7.120.005.721
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu	130	V.02	233.759.819.780	248.435.431.466
1. Phải thu khách hàng	131		100.684.630.181	137.677.522.644
2. Trả trước cho người bán	132		81.382.969.179	82.496.196.618
3. Phải thu nội bộ	133		-	-
4. Các khoản phải thu khác	138		51.692.220.420	50.171.822.532
5. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		-	(21.910.110.328)
IV. Hàng tồn kho	140	V.03	42.630.743.781	68.409.956.603
1. Hàng tồn kho	141		45.722.406.278	77.001.736.101
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(3.091.662.497)	(8.591.779.498)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	V.04	8.024.176.332	7.902.812.566
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		591.250	8.589.788
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		7.802.960.566	7.074.403.044
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154		29.086.316	131.737.734
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		191.538.200	688.082.000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		159.149.126.759	150.685.034.459
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		83.025.439.250	77.078.397.739
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.05	51.387.995.825	50.285.877.183
- Nguyên giá	222		80.461.770.728	74.742.739.819
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(29.073.774.903)	(24.456.862.636)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.06	27.150.793	4.709.895.555
- Nguyên giá	228		37.000.000	4.714.340.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(9.849.207)	(4.444.445)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.07	31.610.292.632	22.082.625.001
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.08	74.557.826.501	71.953.826.501
1. Đầu tư vào công ty con	251		18.957.661.248	18.957.661.248
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		47.354.165.253	47.354.165.253
3. Đầu tư dài hạn khác	258		8.246.000.000	5.642.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260	V.09	1.565.861.008	1.652.810.219
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		-	86.949.211
2. Tài sản dài hạn khác	268		1.565.861.008	1.565.861.008
TỔNG CÔNG TÀI SẢN	270		444.781.385.924	482.553.240.815

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 28 là bộ phận hợp thành của BCTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		218.207.505.651	272.915.173.829
I. Nợ ngắn hạn	310		216.412.499.651	269.819.990.258
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.10	42.299.850.330	90.212.567.910
2. Phải trả người bán	312	V.11	21.618.720.596	18.507.241.812
3. Người mua trả tiền trước	313	V.12	78.965.494.046	92.926.328.747
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.13	8.277.417.880	5.212.753.781
5. Phải trả công nhân viên	315		3.694.208.206	4.946.994.091
6. Chi phí phải trả	316	V.14	6.793.288.245	299.824.21
7. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.15	54.762.939.244	49.848.677.677
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		581.104	7.865.601.982
II. Nợ dài hạn			1.795.006.000	3.095.183.571
1. Phải trả dài hạn khác	333	V.16	1.795.006.000	3.017.958.000
2. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	77.225.571
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		226.573.880.273	209.638.066.986
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	226.573.880.273	209.638.066.986
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		182.388.499.720	170.089.594.567
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.200.000.000	1.200.000.000
3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		(3.547.031.184)	(3.547.031.184)
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	(32.103.852)
5. Quỹ đầu tư phát triển	417		31.917.337.591	19.806.214.733
6. Quỹ dự phòng tài chính	418		4.581.970.726	2.633.146.06
7. Lợi nhuận chưa phân phối	420		10.033.103.420	19.488.246.662
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		444.781.385.924	482.553.240.815

HỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Ngoại tệ các loại: - USD		75.155,09
- EUR		1.430,60

Hà Nội, ngày 15 tháng 04 năm 2013

Người lập biểu

Trưởng phòng kế toán





Nguyễn Thị Hằng

Nguyễn Ngọc Anh

Nguyễn Trương Thăng

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 28 là bộ phận hợp thành của BCTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2012

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.18	126.376.380.019	318.775.211.257
2. Các khoản giảm trừ	03	VI.19	-	37.691.363
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV	10	VI.20	126.376.380.019	318.737.519.894
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.21	110.394.373.038	303.821.458.359
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV	20		15.982.006.981	14.916.061.535
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.22	9.122.367.937	38.597.406.175
7. Chi phí tài chính	22	VI.23	9.396.576.303	19.290.443.560
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		9.137.191.871	17.373.788.823
8. Chi phí bán hàng	24	VI.24	4.153.684.939	14.409.713.339
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.25	(2.024.998.801)	15.086.575.694
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		13.579.112.477	4.726.735.117
11. Thu nhập khác	31	VI.26	1.907.043.825	5.719.637.946
12. Chi phí khác	32	VI.27	3.919.171.408	77.309.529
13. Lợi nhuận khác	40		(2.012.127.583)	5.642.328.417
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		11.566.984.894	10.369.063.534
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.28	1.533.881.474	1.643.018.184
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		10.033.103.420	8.726.045.350
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu			-	-

Hà Nội, ngày 15 tháng 04 năm 2013

Người lập biểu

Trưởng phòng kế toán

Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Hằng



Nguyễn Ngọc Anh



Nguyễn Trường Thắng

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 28 là bộ phận hợp thành của BCTC)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2012

CHỈ TIÊU	Đơn vị tính: đồng	
	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động sản xuất, kinh doanh		
1. Lợi nhuận trước thuế	11.566.984.894	10.369.063.534
2. Điều chỉnh do các khoản		
- Khấu hao tài sản cố định	4.786.099.011	4.077.794.075
- Các khoản dự phòng	3.091.662.497	30.501.889.826
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	-	-
- Chi phí lãi vay	9.137.191.871	17.373.788.823
3. Lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	28.581.938.273	62.322.536.258
- Tăng, giảm các khoản phải thu	33.134.165.814	(117.831.981.828)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	31.279.329.823	(52.102.96.18)
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	(8.249.572.089)	33.798.357.325
- Tăng, giảm chi phí trả trước	(7.998.538)	(95.797.090)
- Tiền lãi vay đã trả	(4.459.210.295)	(13.330.996.655)
- Thuế TNDN đã nộp	(438.227.087)	(2.754.799.062)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	2.792.207.625	161.640.068.022
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(11.013.270.433)	(45.086.691.091)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất, kinh doanh	71.619.363.093	26.557.726.401
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	(39.804.364)	(1.344.845.444)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	5.200.000	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	-
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	3.789.699.422	6.390.853.246
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	3.755.095.058	5.046.007.2
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	-	-
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	-	171.280.600.000
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	(81.276.944.600)	(215.689.600.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(81.276.944.600)	(44.409.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(5.902.486.449)	(12.805.265.797)
Tiền tồn đầu kỳ	7.120.005.721	19.925.271.518
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	-	-
Tiền tồn cuối kỳ	1.217.519.272	7.120.005.721

Hà Nội, ngày 15 tháng 04 năm 2013

Người lập biểu

Trưởng phòng kế toán




Nguyễn Thị Hàng

Nguyễn Ngọc Anh



Nguyễn Trương Thăng

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 28 là bộ phận hợp thành của BCTC)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2012

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn:

Tổng công ty Vật tư nông nghiệp (gọi tắt là "Tổng công ty") là Doanh nghiệp Nhà nước được chuyển đổi thành Tổng công ty TNHH một thành viên theo Quyết định số 1527/QĐ-BNN-ĐMDN của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Tổng công ty Vật tư nông nghiệp tổ chức và hoạt động theo hình thức Tổng công ty mẹ - Tổng công ty con. Tổng công ty mẹ Tổng công ty Vật tư nông nghiệp - Tổng công ty TNHH một thành viên hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0100104468 do Sở kế hoạch và đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 29 tháng 6 năm 2010.

Vốn điều lệ : 320.000.000.000 đồng (*Ba trăm hai mươi tỷ đồng*)

Vốn pháp định : 6.000.000.000 đồng (*Sáu tỷ đồng*)

Trụ sở chính: Số 16 Ngô Tất Tố - Đống Đa - Hà Nội

Tổng công ty có các đơn vị hạch toán phụ thuộc:

- Văn phòng Tổng công ty;
- Chi nhánh tại Hà Nội - Công ty TNHH MTV Đầu tư thương mại và PT nguồn nhân lực Vigecam;
- Chi nhánh Tổng công ty tại thành phố Hồ Chí Minh;
- Chi nhánh Tổng công ty tại Hải Phòng.

2. Lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh:

- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (trừ loại Nhà nước cấm);
- Bán buôn gạo;
- Bán buôn thực phẩm;
- Sản xuất phân bón và chất nitơ;
- Bán buôn phân bón, thuốc trừ sâu và hoá chất khác sử dụng trong nông nghiệp;
- Sản xuất, mua bán thiết bị văn phòng, đồ dùng cá nhân, gia đình, thiết bị điện tử, điện lạnh, linh kiện máy tính, thiết bị viễn thông;
- Vận tải hàng hoá, vận chuyển hành khách;
- Lữ hành nội địa, lữ hành quốc tế và các dịch vụ khách du lịch (Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);
- Xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp;
- Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hoá;
- Cho thuê văn phòng, nhà ở, cửa hàng;
- Kinh doanh khu du lịch sinh thái, khu vui chơi giải trí, thể dục thể thao (Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);
- Kho bãi và lưu trữ hàng hoá trong kho ngoại quan;
- Đại lý ô tô và các xe có động cơ khác;
- Bán buôn ô tô và các xe có động cơ khác;
- Dịch vụ quản lý bất động sản;
- Dịch vụ quảng cáo bất động sản;
- Dịch vụ tư vấn bất động sản;
- Dịch vụ đấu giá bất động sản (Không bao gồm định giá đất);
- Kinh doanh bất động sản;

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng Báo cáo tài chính)

- Xây dựng công trình: giao thông, dân dụng và công nghiệp, thủy lợi, điện, hạ tầng kỹ thuật đô thị;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Phá dỡ các công trình xây dựng;
- Xây dựng nhà các loại;
- Hoàn thiện các công trình xây dựng;
- Vận tải hàng hoá bằng ô tô chuyên dụng;
- Buôn bán máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị dùng trong mạch điện);
- Buôn bán máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi);
- Lập dự án, quản lý dự án các công trình: giao thông, dân dụng, công nghiệp, thủy lợi, điện (chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện năng lực theo quy định của pháp luật);
- Dịch vụ khách sạn (Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);
- Dịch vụ nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày (Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);
- Dịch vụ nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống (Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm, thủy sản;
- Sản xuất sản phẩm từ plastic;
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại;
- Môi giới thương mại;
- Đại lý mua bán cà phê, chè;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng Tổng công ty sản xuất và kinh doanh./.

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 đến 31/12/ năm dương lịch.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Tổng công ty vật tư nông nghiệp áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006 QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và Thông tư 244/TT-BTC ngày 31/12/2009 sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán.
2. Tuyên bố tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:

Chúng tôi, Tổng công ty vật tư nông nghiệp, tuyên bố tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành, phù hợp với đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng công ty.

3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

1.1. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: các khoản tiền mặt tại quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn, hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị của các khoản này.

1.2. Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

- + Tất cả các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ đều được qui đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế. Chênh lệch tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ được phản ánh vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng Báo cáo tài chính)

- + Tài sản là tiền và công nợ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được chuyển đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế Ngân hàng giao dịch tại ngày lập Báo cáo tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho và phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:

- * Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Những chi phí không được tính và giá gốc hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ = Giá trị hàng tồn đầu kỳ + Giá trị hàng nhập trong kỳ - Giá trị hàng xuất trong kỳ. (Phương pháp tính giá hàng tồn kho theo phương pháp Bình quân gia quyền).

2.3. Phương pháp hạch toán tổng hợp hàng tồn kho: Theo phương pháp Kế khai thường xuyên.

2.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được áp dụng theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009).

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

3.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, vô hình và thuê tài chính

- Tài sản cố định ghi chép ban đầu theo nguyên giá. Trong quá trình hoạt động tài sản cố định của Tổng công ty được hạch toán theo 03 chỉ tiêu: nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.
- Nguyên giá của tài sản cố định được xác định là toàn bộ chi phí mà đơn vị đã bỏ ra để có được tài sản đó tính đến thời điểm đưa tài sản vào vị trí sẵn sàng sử dụng.

3.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo thời gian sử dụng ước tính và theo phương pháp khấu hao đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Loại tài sản	Thời gian KH
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 45 năm
Máy móc thiết bị	3 - 15 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị quản lý	3 - 8 năm

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

4.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn: Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền"

Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng Báo cáo tài chính)

Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn

4.2 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn

4.3 Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn: Không phát sinh

Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn được áp dụng theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009).

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chính sách kế toán áp dụng cho chi chí đi vay Tổng công ty thực hiện theo Chuẩn mực Kế toán số 16 về Chi phí đi vay, cụ thể:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

* Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

* Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

7. Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn:

7.1 Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

7.2 Đối với những TSCĐ đặc thù, việc sửa chữa có tính chu kỳ thì chi phí sửa chữa lớn những tài sản này được trích trên cơ sở dự toán hoặc theo kế hoạch đã thông báo với cơ quan thuế trực tiếp quản lý và được hạch toán vào chi phí sản xuất, kinh doanh.

8. Nguồn vốn chủ sở hữu:

- Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế được cấp hoặc từ các chủ sở hữu góp vốn.
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu.
- Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Việc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế được thực hiện theo quy định tại Thông tư 138/2010/TT-BTC ngày 17/9/2010 của Bộ Tài chính.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng Báo cáo tài chính)

9.1 Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

9.2 Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền tiền bán cổ phiếu đầu tư, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận toàn bộ trên Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh là tổng chi phí tài chính không được vốn hoá phát sinh và không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở tổng thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp. Không bù trừ thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

12. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

- Tất cả các nghiệp vụ liên quan đến doanh thu, chi phí được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ được hạch toán như một khoản lãi (lỗ) về tỷ giá.

Tài sản là tiền và công nợ có gốc bằng ngoại tệ cuối kỳ được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế do Ngân hàng nhà nước công bố tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

13. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

13.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- * Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- * Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn;
- * Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính năm.

13.2 Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- * Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng Báo cáo tài chính)

* Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

14.3 Các nghĩa vụ về thuế:

- * Thuế giá trị gia tăng: Tổng công ty thực hiện kê khai và nộp thuế giá trị gia tăng tại Cục thuế thành phố Hà Nội, Hải Phòng và Hồ Chí Minh. Hàng tháng có lập tờ khai thuế đầu vào và thuế đầu ra theo đúng qui định. Khi kết thúc năm tài có lập các Báo cáo thuế Giá trị gia tăng theo qui định hiện hành.
- * Thuế thu nhập doanh nghiệp: Tổng công ty thực hiện quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25% theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp.
- * Các loại thuế khác thực hiện theo qui định hiện hành.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán (ĐVT: đồng)

1. Tiền	Số cuối năm	Số đầu năm
- Tiền mặt	115.382.559	259.791.728
Văn phòng Tổng công ty	76.362.410	164.553. .1
Công ty TNHH MTV ĐT TM & PT nguồn nhân lực Vigecam	5.911.330	37.358.693
Chi nhánh tại Tp Hồ Chí Minh	31.228.475	46.332.276
Chi nhánh tại Tp Hải Phòng	1.880.344	11.547.618
- Tiền gửi Ngân hàng	1.102.136.713	6.860.213.993
+ Văn phòng Tổng công ty	1.003.641.386	6.396.237.996
Tiền Việt Nam đồng	892.641.681	4.828.057.463
Tiền gửi ngoại tệ	110.999.705	1.568.180.533
+ Công ty TNHH MTV ĐT TM & PT nguồn nhân lực Vigecam	22.637.427	37.695.272
Tiền Việt Nam đồng	12.877.842	27.956.308
Tiền gửi ngoại tệ	9.759.585	9.738.964
+ Chi nhánh tại Tp Hồ Chí Minh	71.765.436	399.429. . .
+ Chi nhánh tại Tp Hải Phòng	4.092.464	26.850.729
- Tiền đang chuyển	-	-
Cộng	1.217.519.272	7.120.005.721

2. Các khoản phải thu ngắn hạn	Số cuối năm	Số đầu năm
2.1 Phải thu từ khách hàng	100.684.630.181	137.677.522.644
Văn phòng Tổng công ty	53.490.166.765	89.912.653.258
Công ty TNHH MTV ĐT TM & PT nguồn nhân lực Vigecam	47.194.463.416	47.764.869.386
Chi nhánh tại Tp Hồ Chí Minh	-	-
2.2 Trả trước cho người bán	81.382.969.179	82.496.196.548
Văn phòng Tổng công ty	9.150.856.732	11.773.237.061
Công ty TNHH MTV ĐT TM & PT nguồn nhân lực Vigecam	72.232.112.447	70.722.959.487

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng Báo cáo tài chính)

TỔNG CÔNG TY VẬT TƯ NÔNG NGHIỆP - CÔNG TY TNHH MTV

Địa chỉ: Số 164 Trần Quang Khải - Hoàn Kiếm - Hà Nội

Điện thoại: 04.382 37347 - Fax: 04.374 74647

Thuyết minh Báo cáo tài chính

cho năm tài chính

kết thúc ngày 31/12/2012

2.3 Phải thu khác	51.692.220.420	50.171.822.532
Văn phòng Tổng công ty	50.946.899.993	49.125.774.219
Công ty TNHH MTV ĐT TM & PT nguồn nhân lực Vigecam	737.442.102	1.045.673.823
Chi nhánh tại Tp Hồ Chí Minh	7.878.325	374.490
- Dự phòng phải thu khó đòi (*)	-	(21.910.099.328)
Văn phòng Tổng công ty	-	(17.013.800.591)
Công ty cp vật tư NN VÀM CỎ ĐÔNG	-	(1.450.215.569)
Công ty TNHH Ngọc Quang	-	(4.841.196.695)
Công ty TNHH TM & SXLT Trung Nam	-	(4.800.376.029)
Ngân hàng Việt Hoa	-	(5.922.012.298)
Công ty TNHH MTV ĐT TM & PT nguồn nhân lực Vigecam	-	(4.896.298.737)
Công ty TNHH MTV XNK Thiên Long Phát	-	(4.383.093.227)
Công ty TNHH MTV TMDV Việt Tín	-	(513.205.510)
Cộng	233.759.819.780	248.435.442.396
3. Hàng tồn kho	Số cuối năm	Số đầu năm
Hàng tồn kho	45.722.406.278	77.001.736.101
Văn phòng Tổng công ty	43.115.135.584	72.588.030.164
Công ty TNHH MTV ĐT TM & PT nguồn nhân lực Vigecam	2.607.168.789	4.413.705.937
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(3.091.662.497)	(8.591.779.498)
Văn phòng Tổng công ty	(3.091.662.497)	(8.591.779.498)
Cộng	42.630.743.781	68.409.956.603
4. Tài sản ngắn hạn khác	Số cuối năm	Số đầu năm
4.1. Chi phí trả trước ngắn hạn	591.250	8.589.788
Công ty TNHH MTV ĐT TM & PT nguồn nhân lực Vigecam	-	7.352.288
Chi nhánh tại Tp Hồ Chí Minh	591.250	1.237.500
4.2. Thuế GTGT được khấu trừ	7.802.960.566	7.074.403.044
Văn phòng Tổng công ty	7.091.203.257	6.263.110.184
Công ty TNHH MTV ĐT TM & PT nguồn nhân lực Vigecam	711.757.309	799.597.788
Chi nhánh tại Tp Hồ Chí Minh	-	11.695.072
4.3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước:	29.086.316	131.737.734
Văn phòng Tổng công ty	-	122.106.168
Công ty TNHH MTV ĐT TM & PT nguồn nhân lực Vigecam	-	9.631.566
Chi nhánh tại Tp Hồ Chí Minh	29.086.316	-
4.4. Tài sản ngắn hạn khác	191.538.200	688.082.000
Văn phòng Tổng công ty	119.774.900	632.082.000
Công ty TNHH MTV ĐT TM & PT nguồn nhân lực Vigecam	54.663.300	25.000.000
Chi nhánh tại Tp Hồ Chí Minh	17.100.000	31.000.000
Cộng	8.024.176.332	7.902.812.566

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng Báo cáo tài chính)

05. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	PTVT - truyền dẫn	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá tài sản cố định					
Số dư đầu năm	67.217.983.301	497.550.054	6.072.728.140	954.478.324	74.742.739.819
- Mua trong năm	-	550.000.000	-	29.286.364	579.286.364
- XDCB hoàn thành	128.174.545	-	-	329.230.000	457.404.545
- Tăng khác	4.682.340.000	-	628.922.809	-	5.311.262.809
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	628.922.809	-	628.922.809
Số dư cuối năm	72.028.497.846	1.047.550.054	6.072.728.140	1.312.994.688	80.461.770.728
Gia trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	20.770.758.625	216.082.162	2.732.234.933	737.786.916	24.456.862.636
- Khấu hao trong năm	3.811.652.721	115.853.078	688.241.851	164.946.599	4.780.694.249
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	163.781.982	-	163.781.982
Số dư cuối năm	24.582.411.346	331.935.240	3.256.694.802	902.733.515	29.073.774.903
Gia trị còn lại của TSCĐ					
- Tại ngày đầu năm	46.447.224.676	281.467.892	3.340.493.207	216.691.408	50.285.877.183
- Tại ngày cuối năm	47.446.086.500	715.614.814	2.816.033.338	410.261.173	51.387.995.825

(Các thuyết minh n` là bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời Báo cáo tài chính)

Địa chỉ: Số 164 Trần Quang Khải - Hoàn Kiếm - Hà Nội

Điện thoại: 04.382 37347 - Fax: 04.374 74647

cho năm tài chính

kết thúc ngày 31/12/2012

06. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm kế toán	Tổng cộng
Nguyên giá tài sản cố định					
Số dư đầu năm	4.682.340.000	-	-	32.000.000	4.714.340.000
- Mua trong năm				5.000.000	5.000.000
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp					-
- Tặng do hợp nhất kinh doanh					-
- Tặng khác	-				-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác	4.682.340.000				4.682.340.000
Số dư cuối năm	-	-	-	37.000.000	37.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	-	-	-	4.444.445	4.444.445
- Khấu hao trong năm	-			5.404.762	5.404.762
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác					-
Số dư cuối năm	-	-	-	9.849.207	9.849.207
Giá trị còn lại của TSCĐ					
- Tại ngày đầu năm	4.682.340.000	-	-	27.555.555	4.709.895.555
- Tại ngày cuối năm	-	-	-	27.150.793	27.150.793

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

	Số cuối năm	Số đầu năm
07. Chi phí XDCB dở dang:		
Văn phòng Tổng công ty	29.923.238.496	20.809.897.739
Công ty TNHH MTV ĐT TM & PT nguồn nhân lực Vigecam	1.687.054.136	1.272.727.262
Cộng	31.610.292.632	22.082.625.001
08. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn:		
	Số cuối năm	Số đầu năm
8.1. Đầu tư vào công ty con	18.957.661.248	18.957.661.248
Công ty CP Vật tư NN Hải Phòng	14.957.820.000	14.957.820.000
Công ty CP Đầu tư XD & TM Tín Phát	3.999.841.248	3.999.841.248
8.2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	47.354.165.253	47.354.165.253
Công ty CP VTNN II Đà Nẵng	10.372.000.000	10.372.000.000
Công ty CP XNK vật tư NN III Sài Gòn	13.152.545.253	13.152.545.253
Công ty CP Vật tư NN Sóng Hồng	3.429.400.000	3.429.400.000
Công ty CP XNK Vật tư NN & Nông sản	4.852.900.000	4.852.900.000
Công ty CP XNKVT nông sản và vận tải	2.486.700.000	2.486.700.000
Cổ phiếu công ty cp vật tư nông sản	13.060.620.000	13.060.620.000
8.3. Đầu tư dài hạn khác	8.246.000.000	5.642.000.000
Công ty CP Bảo hiểm Bảo Minh (607.600 cổ phiếu)	8.246.000.000	5.642.000.000
Cộng	74.557.826.501	71.953.826.501
<i>(Ghi chú: Tổng công ty không trích lập dự phòng giảm giá đầu tư do các công ty liên doanh liên kết đều là các công ty chưa niêm yết và không có giao dịch; khoản cổ phiếu của công ty cp bảo hiểm Bảo Minh đang có tranh chấp).</i>		
09. Tài sản dài hạn khác	Số cuối năm	Số đầu năm
9.1. Chi phí trả trước dài hạn	-	86.949.211
Công ty TNHH MTV ĐT TM & PT nguồn nhân lực Vigecam	-	86.949.211
9.2. Tài sản dài hạn khác	1.565.861.008	1.565.861.008
Văn phòng Tổng công ty	1.565.861.008	1.565.861.008
Cộng	1.565.861.008	1.652.810.219
10. Vay và nợ ngắn hạn	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Vay ngắn hạn	42.299.850.330	90.212.567.910
Văn phòng Tổng công ty	28.110.850.330	72.280.600.000
Công ty TNHH MTV ĐT TM & PT nguồn nhân lực Vigecam	14.189.000.000	17.931.967.910
b. Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-
Cộng	42.299.850.330	90.212.567.910

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

11. Phải trả người bán	Số cuối năm	Số đầu năm
Văn phòng Tổng công ty	12.942.381.977	9.898.280.601
Công ty TNHH MTV ĐT TM & PT nguồn nhân lực Vigecam	8.676.320.619	8.608.961.211
Chi nhánh tại Tp Hồ Chí Minh	18.000	-
Chi nhánh tại Tp Hải Phòng	-	-
Cộng	21.618.720.596	18.507.241.812
12. Người mua trả tiền trước	Số cuối năm	Số đầu năm
Văn phòng Tổng công ty	19.528.240.931	34.624.404.218
Công ty TNHH MTV ĐT TM & PT nguồn nhân lực Vigecam	59.437.253.115	58.301.924.529
Cộng	78.965.494.046	92.926.328.747
13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Số cuối năm	Số đầu năm
Văn phòng Tổng công ty	8.169.197.417	5.189.933.781
Công ty TNHH MTV ĐT TM & PT nguồn nhân lực Vigecam	108.126.619	22.820.000
Chi nhánh tại Tp Hải Phòng	93.844	-
Cộng	8.277.417.880	5.212.753.781
14. Chi phí phải trả	Số cuối năm	Số đầu năm
Văn phòng Tổng công ty	51.610.576	299.824.258
Chi nhánh tại Tp Hồ Chí Minh	6.741.677.669	-
Cộng	6.793.288.245	299.824.258
15. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Số cuối năm	Số đầu năm
Văn phòng Tổng công ty	54.619.783.962	49.384.067.176
Công ty TNHH MTV ĐT TM & PT nguồn nhân lực Vigecam	141.540.970	303.710.155
Chi nhánh tại Tp Hồ Chí Minh	1.614.312	160.900.346
Cộng	54.762.939.244	49.848.677.677
16. Phải trả dài hạn khác	Số cuối năm	Số đầu năm
Văn phòng Tổng công ty (Nhận ký cược dài hạn)	1.395.006.000	2.617.958.000
Công ty TNHH MTV ĐT TM & PT nguồn nhân lực Vigecam	400.000.000	400.000.000
Cộng	1.795.006.000	3.017.958.000

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

17. Tăng, giảm vốn chủ sở hữu

A- BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

Nội dung	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch đánh giá lại TSCĐ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
1. Số dư đầu năm trước	170.089.594.567	1.200.000.000	(3.547.031.184)	125.941.869	19.806.214.733	2.633.146.060	10.762.201.312	201.070.067.357
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm trước	-	-	-	395.220.712	-	-	8.726.045.350	9.121.266.062
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	32.103.852	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	521.162.581	-	-	-	32.103.852
								521.162.581
2. Số dư cuối năm trước	170.089.594.567	1.200.000.000	(3.547.031.184)	(32.103.852)	19.806.214.733	2.633.146.060	19.488.246.662	209.638.066.986
3. Số dư đầu năm nay	170.089.594.567	1.200.000.000	(3.547.031.184)	(32.103.852)	19.806.214.733	2.633.146.060	19.488.246.662	209.638.066.986
- Tăng vốn trong năm nay (*)	12.298.905.153							12.298.905.153
- Lãi trong năm							10.033.103.420	10.033.103.420
- Tăng khác					12.111.122.858	1.948.824.666	-	14.059.947.524
- Giảm vốn trong năm nay							19.488.246.663	19.488.246.663
+ Bổ sung vốn điều lệ							12.298.905.154	
+ Trích quỹ đầu tư phát triển							3.740.214.755	
+ Trích quỹ dự phòng tài chính							1.948.824.666	
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi							1.500.302.088	
- Lỗ trong năm							-	-
- Giảm khác				(32.103.852)			-	(32.103.852)
4. Số dư cuối năm nay	182.388.499.720	1.200.000.000	(3.547.031.184)	-	31.917.337.591	4.581.970.726	10.033.103.420	226.573.880.273

(*) Tăng vốn do phân phối lợi nhuận các năm trước

(Các thuyết minh) là bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

B. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Số đầu năm	Số đầu năm
- Vốn đầu tư của Nhà nước	182.388.499.720	170.089.594.567
Cộng	182.388.499.720	170.089.594.567

C. Các quỹ doanh nghiệp	Số đầu năm	Số đầu năm
Quỹ đầu tư phát triển	31.917.337.591	19.806.214.733
Quỹ dự phòng tài chính	4.581.970.726	2.633.146.060

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả kinh doanh (ĐVT: đồng)

18. Tổng Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay	Năm trước
Văn phòng Tổng công ty	117.272.838.207	204.176.688.374
Công ty TNHH MTV ĐT TM & PT nguồn nhân lực Vigec	3.411.582.823	96.005.790.668
Chi nhánh tại Tp Hồ Chí Minh	1.093.695.237	16.592.732.215
Chi nhánh tại Tp Hải Phòng	4.598.263.752	2.000.000.000
Cộng	126.376.380.019	318.775.211.257

19. Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm nay	Năm trước
- Chiết khấu thương mại	-	-
- Giảm giá hàng bán	-	5.418.636
Chi nhánh tại Tp Hồ Chí Minh	-	5.418.636
- Hàng bán bị trả lại	-	32.272.727
Công ty TNHH MTV ĐT TM & PT nguồn nhân lực Vigec	-	32.272.727
Cộng	-	37.691.363

20. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay	Năm trước
Văn phòng Tổng công ty	117.272.838.207	204.171.269.738
Công ty TNHH MTV ĐT TM & PT nguồn nhân lực Vigec	3.411.582.823	95.973.517.941
Chi nhánh tại Tp Hồ Chí Minh	1.093.695.237	16.592.732.215
Chi nhánh tại Tp Hải Phòng	4.598.263.752	2.000.000.000
Cộng	126.376.380.019	318.737.519.894

21. Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
Văn phòng Tổng công ty	101.430.123.415	192.928.874.626
Công ty TNHH MTV ĐT TM & PT nguồn nhân lực Vigec	3.280.618.501	92.506.726.733
Chi nhánh tại Tp Hồ Chí Minh	1.091.654.762	16.423.952.238
Chi nhánh tại Tp Hải Phòng	4.591.976.360	1.961.904.762
Cộng	110.394.373.038	303.821.458.359

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

22. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
Văn phòng Tổng công ty	6.726.172.347	22.814.099.131
Công ty TNHH MTV ĐT TM & PT nguồn nhân lực Vigec	2.386.943.449	15.753.803.519
Chi nhánh tại Tp Hồ Chí Minh	8.218.441	28.365.825
Chi nhánh tại Tp Hải Phòng	1.033.700	1.137.700
Cộng	9.122.367.937	38.597.406.175
23. Chi phí hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
- Chi phí lãi vay	9.137.191.871	17.373.788.823
Văn phòng Tổng công ty	4.320.868.612	9.855.948.401
Công ty TNHH MTV ĐT TM & PT nguồn nhân lực Vigec	4.816.323.259	7.517.840.422
- Chi phí tài chính khác	259.384.432	1.916.654.737
Văn phòng Tổng công ty	29.857.840	91.571.000
Công ty TNHH MTV ĐT TM & PT nguồn nhân lực Vigec	229.526.592	1.825.083.737
Cộng	9.396.576.303	19.290.443.560
24. Chi phí bán hàng	Năm nay	Năm trước
Văn phòng Tổng công ty	4.105.357.666	8.882.896.024
Công ty TNHH MTV ĐT TM & PT nguồn nhân lực Vigec	48.327.273	5.527.594.133
Chi nhánh tại Tp Hồ Chí Minh	-	(776.818)
Cộng	4.153.684.939	14.409.713.35
25. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay	Năm trước
Văn phòng Tổng công ty	841.476.149	7.818.177.067
Công ty TNHH MTV ĐT TM & PT nguồn nhân lực Vigecam	(2.917.975.255)	7.129.319.181
Chi nhánh tại Tp Hồ Chí Minh	50.058.177	138.244.855
Chi nhánh tại Tp Hải Phòng	1.442.128	834.591
Cộng	(2.024.998.801)	15.086.575.694
26. Thu nhập khác	Năm nay	Năm trước
Văn phòng Tổng công ty	1.786.413.720	2.702.277.366

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Công ty TNHH MTV ĐT TM & PT nguồn nhân lực Vigecam	120.557.507	3.016.645.365
Chi nhánh tại Tp Hồ Chí Minh	72.598	715.215
Cộng	1.907.043.825	5.719.637.946
27. Chi phí khác	Năm nay	Năm trước
Văn phòng Tổng công ty	3.314.127.035	12.764.866
Công ty TNHH MTV ĐT TM & PT nguồn nhân lực Vigecam	604.981.227	64.544.663
Chi nhánh tại Tp Hồ Chí Minh	63.146	-
Cộng	3.919.171.408	77.309.529
28. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.533.881.474	1.643.018.184
<i>trong đó:</i>		
- Thuế TNDN của văn phòng Tổng công ty	1.532.411.733	1.576.460.522
- Thuế TNDN của Công ty TNHH MTV ĐT TM & PT nguồn nhân lực Vigecam	-	43.214.489
- Thuế TNDN của Chi nhánh tại tp Hồ Chí Minh	-	13.743.586
- Thuế TNDN của Chi nhánh tại Hải Phòng	1.469.741	9.599.587
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.533.881.474	1.643.018.184

VII. Những thông tin khác

1. Công cụ tài chính:

Quản lý rủi ro

Tổng Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tổng Công ty vừa có thể hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Tổng Công ty bao gồm các khoản nợ, tiền và các khoản tương đương tiền và phần vốn thuộc sở hữu của Nhà nước của Tổng công ty (bao gồm vốn cấp, các quỹ và lợi nhuận chưa phân phối).

Các loại công cụ tài chính

	<u>31/12/2012</u>
Tài sản tài chính	
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.217.519.272
Phải thu khách hàng và phải thu khác	160.165.489.490
Tài sản tài chính khác	1.792.189.354
Công cụ tài chính	
Phải trả khách hàng và phải trả khác	76.374.134.840
Công nợ tài chính khác	44.094.856.330

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền.

Rủi ro thị trường

Quản lý rủi ro tỷ giá: rủi ro tỷ giá là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Tổng Công ty quản lý rủi ro tỷ giá theo sự điều tiết của Chính phủ, thực hiện các hướng dẫn về tỷ giá theo các văn bản hiện hành của Chính phủ, Bộ Tài chính.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro về lãi suất là rủi ro về giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro về lãi suất là của công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay. Tổng Công ty không có bất kỳ rủi ro lãi suất trọng yếu nào vì Tổng Công ty chỉ quan hệ giao dịch truyền thống lâu năm như Ngân hàng Nông nghiệp & PTNT; Ngân hàng TMCP Công thương Việt N. và được ngân hàng ưu đãi với mức lãi suất thấp nhất, có lợi nhất cho Tổng công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Tổng công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Rủi ro tín dụng trọng yếu đối với các khách hàng tồn tại cũ từ nhiệm kỳ Giám đốc trước.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tổng công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà Tổng công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Tổng công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh toán hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tổng công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền và các khoản vay nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Tổng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tài sản đảm bảo:

Năm 2012, Tổng Công ty tiếp tục vay vốn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Nam Thăng Long để nhập khẩu phân bón. Các khoản vay mua hàng này được đảm bảo bằng chính lô hàng nhập. Chỉ trong trường hợp Tổng công ty vay vốn sử dụng không đúng mục đích thì phải có tài sản đảm bảo.

Thông tin về các bên liên quan: Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Tổng Công ty Vật tư nông nghiệp có 04 đơn vị phụ thuộc là:

- Văn phòng Tổng công ty có trụ sở tại 164 Trần Quang Khải - Hoàn Kiếm - Hà Nội;
- Công ty TNHH MTV Nguồn nhân lực Vigecam có trụ sở tại 16 Ngõ Tất Tố - quận Đống Đa - Hà Nội;
- Chi nhánh Tổng công ty tại thành phố Hồ Chí Minh có trụ sở tại 166-168-170 Hải Thượng Lãn Ông - phường 10 - quận 5 - thành phố Hồ Chí Minh;

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Chi nhánh Tổng công ty tại thành phố Hải Phòng có trụ sở tại số 2 đường Hồng Bàng - phường Trại Chuối - thành phố Hải Phòng;

Các đơn vị phụ thuộc đều có Báo cáo tài chính được kiểm toán phát hành riêng.

2.1 Giao dịch phát sinh với Công ty mẹ và các Công ty con trong cùng hệ thống

- Bán hàng hóa, dịch vụ

Chi nhánh tại Tp Hồ Chí Minh

Chi nhánh tại Hải Phòng

Năm nay

1.091.756.667

1.091.756.667

3.220.547.810

2.2 Công nợ với Công ty mẹ và các Công ty con trong cùng hệ thống

Số cuối năm

* Các khoản phải thu

Công ty TNHH MTV Nguồn nhân lực Vigecam

Chi nhánh tại Tp Hồ Chí Minh

Chi nhánh tại Hải Phòng

35.371.827.492

35.251.272.704

114.676.174

5.878.614

3. Những sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ

Kể từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày lập báo cáo, Ban Tổng Giám đốc khẳng định rằng không có bất kỳ một sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính và ảnh hưởng tới hoạt động của Tổng công ty cho năm tài chính tiếp theo.

4. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính tại ngày 31/12/2011 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội.

5. Thông tin về hoạt động liên tục

Ban Giám đốc khẳng định rằng, Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm tài chính tiếp theo.

6. Những thông tin khác

Quyết toán thuế của Tổng công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các quy định về thuế với việc áp dụng các quy định và Chuẩn mực kế toán cho các giao dịch tại Tổng công ty có thể được giải thích theo cách khác nhau vì vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

7. Một số chỉ tiêu đánh giá tình hình tài chính và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
1 Bố trí cơ cấu tài sản và nguồn vốn		
1.1 Bố trí cơ cấu tài sản (%)		
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	35,78%	31,23%
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	64,22%	68,77%
1.2 Bố trí cơ cấu nguồn vốn (%)		
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	49,06%	56,56%
- Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	50,94%	43,44%
2 Khả năng thanh toán		
2.1. Khả năng thanh toán tổng quát (lần)	2,04	1,77

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

2.2. Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn (lần)	1,32	1,23
2.3. Khả năng thanh toán nhanh (lần)	0,01	0,03
3 Tỷ suất sinh lời		
3.1 Tỷ suất sinh lời trên doanh thu thuần (%)		
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	9,15%	3,25%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	7,94%	2,74%
3.2 Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản (%)		
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	2,60%	2,15%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	2,26%	1,81%

Hà Nội, ngày 15 tháng 04 năm 2013

Người lập biểu

Trưởng phòng kế toán



Nguyễn Thị Hằng



Nguyễn Ngọc Anh



Nguyễn Trường Thắng